

Phụ lục
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2022-2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2022 của UBND tỉnh)

STT	Huyện thị xã thành phố	Tổng sản lượng lương thực (tấn)	Tổng diện tích gieo trồng (ha)	Lúa nước		Ngô		Khoai lang (ha)	Rau các loại (ha)	Đậu các loại (ha)	Thuốc lá (ha)	Sắn (ha)	Mía (ha)	Cây khác (ha)
				Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)							
1	TP. BMT	9.078	1.970	1.100	8.100	150	978	30	480	10				200
2	TX. Buôn Hồ	3.600	850	500	3.600			100	70	30				150
3	Ea Hleo	1.500	400	200	1.500			50	100					50
4	Ea Sup	43.292	7.080	5.700	43.000	50	292	80	250	50	550			400
5	Buôn Đôn	7.323	1.760	1.000	7.200	20	123	40	500					200
6	Cư Mgar	7.960	1.640	1.100	7.900	10	60	200	130					200
7	Krông Buk	600	170	80	600				60	10				20
8	Krông Năng	8.306	1.980	1.000	7.100	200	1.206	150	230	100				300
9	Ea Kar	48.030	8.930	6.200	45.000	500	3.030	300	580	550				800
10	Ma Đrăk	16.424	4.740	1.800	13.000	550	3.424	40	100	100		1.000	1.000	150
11	Krông Bông	30.738	5.740	3.700	27.000	600	3.738	50	190		250	800		150
12	Krông Pắc	46.702	7.330	6.000	43.500	500	3.202		450	100				280
13	Krông Ana	38.910	6.210	5.220	38.000	150	910	380	300	60				100
14	Lăk	39.038	6.900	5.000	36.500	400	2.538	1.000	400	50				50
15	Cư Kuin	10.200	1.860	1.400	10.000	30	200		260	120				50
Tổng cộng		311.700	57.560	40.000	292.000	3.160	19.700	2.420	4.100	1.180	800	1.800	1.000	3.100